

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

LƯU TẠI CPA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 1526/2022/BCSX-ICPA.SG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Xuân Trường
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1741-2018-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị tính: VND

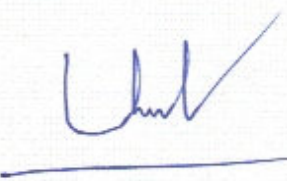
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.162.727.151	29.706.966.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	797.761.888	2.566.807.348
1. Tiền	111		797.761.888	2.066.807.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.401.342.902	16.322.912.605
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.401.342.902	16.322.912.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.924.676.391	6.096.661.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.032.988.143	920.902.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	784.757.884	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.860.288.693	4.860.288.693
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	328.214.112	398.783.597
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(81.572.441)	(83.312.609)
IV. Hàng tồn kho	140		3.653.502.570	3.440.909.410
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.653.502.570	3.440.909.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.385.443.400	1.279.675.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	225.970.048	6.991.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		785.085.973	945.232.109
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	374.387.379	327.452.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.866.679.091	168.097.715.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.932.000	815.993.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	67.932.000	815.993.000
II. Tài sản cố định	220		159.232.292.629	160.316.615.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	158.276.806.366	159.262.850.779
- Nguyên giá	222		432.147.913.782	428.051.408.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.871.107.416)	(268.788.557.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	955.486.263	1.053.764.643
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.967.828)	(518.689.448)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.193.041.360	182.641.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	4.193.041.360	182.641.310
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.373.413.102	6.782.465.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.404.756.605	3.786.853.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.9	2.968.656.497	2.995.611.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.029.406.242	197.804.681.758


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 8 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/08/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.969.147.568	7.819.171.704
I. Nợ ngắn hạn	310		4.869.916.554	6.170.323.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.574.351.713	3.710.218.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.341.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.209.568.928	1.091.380.027
4. Phải trả người lao động	314		3.028.278	3.102.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		243.437.182	33.198.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	340.809.400	109.012.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.099.234.000	1.099.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		398.146.053	124.175.915
II. Nợ dài hạn	330		1.099.231.014	1.648.848.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.099.231.014	1.648.848.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.060.258.674	189.985.510.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	193.060.258.674	189.985.510.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.175.915	375.175.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.745.031.381	5.670.282.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.386.768.623	1.353.166.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.358.262.758	4.317.116.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		199.029.406.242	197.804.681.758


 Trương Thị Thành
 Người lập biểu


 Vũ Hoành Thiên
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



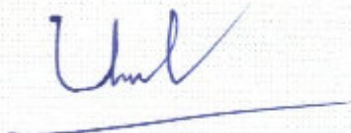
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.641.862.745	27.907.274.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		27.641.862.745	27.907.274.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.356.320.458	21.582.437.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.285.542.287	6.344.836.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	668.848.474	557.724.595
7. Chi phí tài chính	22		2.305.335	3.227.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.245.446.766	2.121.386.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.679.319.111	2.445.382.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1.027.319.549	2.332.564.585
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.213.475.675	1.071.359.012
12. Chi phí khác	32		3.000	1.628.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.213.472.675	1.069.730.447
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.240.792.224	3.402.295.032
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	882.529.466	723.413.365
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.358.262.758	2.678.881.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	177	141



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.240.792.224	3.402.295.032
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.472.005.901	5.304.618.394
Các khoản dự phòng	03	(1.740.188)	(1.466.736)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.562.894.860)	(1.404.159.140)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.148.183.097	7.301.287.550
Giảm các khoản phải thu	09	40.383.151	440.040.519
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(185.637.989)	4.499.543
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(929.137.765)	(504.939.923)
Giảm chi phí trả trước	12	1.163.118.313	1.392.736.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(790.330.998)	(779.174.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.448.587.809	7.854.450.128
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.237.016.016)	(2.626.140.342)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.985.109.085	616.332.386
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.182.378.242)	(10.569.567.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.103.947.945	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	684.340.959	216.608.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.665.996.289)	(11.362.766.136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.769.045.480)	(4.057.933.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.566.807.348	8.672.720.176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	797.761.888	4.614.787.168



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và giấy phép thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SI"). Công ty mẹ của tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Cổ phiếu Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom thuộc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 110 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt đường ống cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)****Năm tài chính và kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (tiếp theo)

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	57.704.163	20.062.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	740.057.725	2.046.745.040
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
Cộng	797.761.888	2.566.807.348

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17.401.342.902	16.322.912.605

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất áp dụng trong kỳ đáo động từ 5,0% đến 6,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	535.570.000	512.593.000
	Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	405.831.397	336.943.457
	Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	79.598.746	59.407.407
	Các đối tượng khác	11.988.000	11.958.375
	Cộng	1.032.988.143	920.902.239
4.	Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	a. Ngắn hạn		
	Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - Bên liên quan	784.757.884	-
	b. Dài hạn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	67.932.000	815.993.000
	Tổng cộng trả trước cho người bán	852.689.884	815.993.000
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.860.288.693	4.860.288.693
	Số dư thể hiện khoản cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku, bên liên quan của Công ty - đơn vị trong cùng tập đoàn. Khoản cho vay có thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,8%/năm và sẽ đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2023.		
6.	Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	293.214.112	308.183.597
	Tạm ứng cho nhân viên	35.000.000	90.600.000
	Cộng	328.214.112	398.783.597
	Trong đó, phải thu bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	9.134.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.032.988.143	951.415.702	(81.572.441)	920.902.239	837.589.630	(83.312.609)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Số dư đầu kỳ	83.312.609	88.821.982
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.740.168)	(1.466.736)
Số dư cuối kỳ	81.572.441	87.355.246

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.653.502.570	-	3.440.909.410	-

9. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.968.656.497	-	2.995.611.668	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm năm 2022	139.253.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.717.048	6.991.095
Cộng	225.970.048	6.991.095
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	2.227.068.166	3.283.002.862
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	104.258.318	308.797.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.162.065	164.887.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.268.056	30.165.151
Cộng	2.404.756.605	3.786.853.871
Tổng cộng chi phí trả trước	2.544.009.605	3.786.853.871

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**0. Chi phí trả trước** (tiếp theo)

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.

1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
Tại ngày 01/01/2022
Xây dựng cơ bản hoàn thành
Thanh lý trong kỳ
Tại ngày 30/06/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
	-	-	4.479.633.989	-	4.479.633.989
	-	-	(383.128.545)	-	(383.128.545)
	98.396.766.443	97.892.781.548	235.221.595.064	636.770.727	432.147.913.782

Giá trị hao mòn lũy kế
Tại ngày 01/01/2022
Khấu hao trong kỳ
Thanh lý trong kỳ
Tại ngày 30/06/2022

	64.474.588.188	70.997.202.154	132.948.991.312	367.775.905	268.788.557.559
	1.398.609.078	888.881.322	3.060.930.746	25.306.375	5.373.727.521
	-	-	(291.177.664)	-	(291.177.664)
	65.873.197.266	71.886.083.476	135.718.744.394	393.082.280	273.871.107.416

Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2022

	33.922.178.255	26.895.579.394	98.176.098.308	268.994.822	159.262.850.779
--	----------------	----------------	----------------	-------------	-----------------

Tại ngày 30/06/2022

	32.523.569.177	26.006.698.072	99.502.850.670	243.688.447	158.276.806.366
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------	------------------------

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.876.701.851 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 2.706.201.851 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình		Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá		1.572.454.091
Tại ngày 01/01/2022		
Tại ngày 30/06/2022		1.572.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế		518.689.448
Tại ngày 01/01/2022		98.278.380
Khấu hao trong kỳ		616.967.828
Tại ngày 30/06/2022		
Giá trị còn lại		1.053.764.643
Tại ngày 01/01/2022		
Tại ngày 30/06/2022		955.486.263
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Lê Đại Hành	2.595.995.064	-
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh	1.593.046.296	-
Các dự án khác	4.000.000	182.641.310
Cộng	4.193.041.360	182.641.310
Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Số dư đầu kỳ	182.641.310	1.248.310.988
Chi phí đầu tư di dời đường ống nước trong kỳ	8.492.005.453	2.071.113.364
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.479.633.989)	(2.865.018.916)
Giảm khác	(1.971.414)	(61.800)
Số dư cuối kỳ	4.193.041.360	454.343.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	1.334.020.050	1.334.020.050	516.071.700	516.071.700
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	121.000.635	121.000.635	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	1.689.354.800	1.689.354.800
Các đối tượng khác	119.331.028	119.331.028	921.332.350	921.332.350
Cộng	1.574.351.713	1.574.351.713	3.710.218.866	3.710.218.866
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	327.452.000	-	33.241.000	360.693.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	13.694.379	13.694.379
	327.452.000	-	46.935.379	374.387.379
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.696.705	882.529.466	790.330.998	749.895.173
Thuế thu nhập cá nhân	42.074.843	22.987.980	42.415.671	22.647.152
Thuế tài nguyên	13.074.714	93.856.474	87.883.707	19.047.481
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.197.984	4.197.984	-
Phí bảo vệ môi trường	331.108.829	2.171.811.424	2.137.540.275	365.379.978
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.424.936	103.348.440	98.174.232	52.599.144
Các khoản khác	-	69.700.000	69.700.000	-
Cộng	1.091.380.027	3.348.431.768	3.230.242.867	1.209.568.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	164.245.000	-
Kinh phí công đoàn	78.557.600	54.373.200
Bảo hiểm y tế	29.564.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.569.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	38.800.000
Các khoản khác	23.072.900	15.839.100
Cộng	340.809.400	109.012.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	2.198.465.014	2.198.465.014	-	549.617.000	2.748.082.014	2.748.082.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	1.099.231.014	1.099.231.014			1.648.848.014	1.648.848.014
Tổng cộng khoản vay	2.198.465.014	2.198.465.014	-	549.617.000	2.748.082.014	2.748.082.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung. Tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.231.014	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	549.614.014
	2.198.465.014	2.748.082.014
	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	1.099.231.014	1.648.848.014
Số phải trả sau 12 tháng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021					
Lợi nhuận trong kỳ	180.000.000.000	3.940.051.378	-	7.503.518.306	191.443.569.684
Tại ngày 30/06/2021					
Lợi nhuận trong kỳ	180.000.000.000	3.940.051.378	-	10.182.399.973	194.122.451.351
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	375.175.915	(375.175.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(375.175.915)	(375.175.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2022					
Lợi nhuận trong kỳ	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	5.670.282.761	189.985.510.054
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.358.262.758	3.358.262.758
Tại ngày 30/06/2022					
	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	(283.514.138)	(283.514.138)
				8.745.031.381	193.060.258.674

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022, Công ty không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 dự kiến là 5% vốn điều lệ, tỷ lệ này sẽ được phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	24.131.238.049	24.739.051.283
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	3.395.556.399	3.120.649.076
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	115.068.297	47.574.021
Cộng	27.641.862.745	27.907.274.380

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	19.975.603.730	19.421.853.760
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2.302.830.284	2.111.966.424
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	77.886.444	28.617.255
Cộng	22.356.320.458	21.562.437.439

Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	6.144.892.530	5.921.213.984
---	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>668.848.474</u>	<u>557.724.595</u>
	<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	<u>236.196.715</u>	<u>217.385.530</u>
4.	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	1.948.623.167	1.791.737.970
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.278.380	98.278.380
	Chi phí bằng tiền khác	198.545.219	231.370.386
	Cộng	<u>2.245.446.766</u>	<u>2.121.386.736</u>
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.878.083.848	1.690.727.695
	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	38.446.965
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.665.388	208.443.762
	Thuế, phí và lệ phí	8.197.984	6.464.000
	Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.740.168)	(1.466.736)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.638.620	257.971.887
	Chi phí bằng tiền khác	231.473.439	244.795.171
	Cộng	<u>2.679.319.111</u>	<u>2.445.382.744</u>
6.	Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2.985.997.267	846.434.545
	Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	222.791.667	224.900.467
	Các khoản thu nhập khác	4.686.741	24.000
	Cộng	<u>3.213.475.675</u>	<u>1.071.359.012</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.240.792.224	3.402.295.032
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	171.855.106	209.542.093
	Thu nhập chịu thuế	4.412.647.330	3.611.837.125
	Lỗ tính thuế mang sang	-	-
	Thu nhập tính thuế	4.412.647.330	3.611.837.125
	Thuế suất thông thường	20%	20%
	Thuế TNDN phải nộp	882.529.466	722.367.425
	Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	1.045.940
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	882.529.466	723.413.365
8.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.358.262.758	2.678.881.667
	Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(167.913.138)	(133.944.083)
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.190.349.620	2.544.937.584
	Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	18.000.000	18.000.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	141
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Công ty tạm sử dụng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ trước để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ này, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được cập nhật sau khi tỷ lệ trích lập các quỹ được Đại hội cổ đông thường niên của năm sau thông qua.			
9.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.686.781.691	9.123.778.332
	Chi phí nhân công	6.787.003.083	6.192.880.390
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.472.005.901	5.304.618.394
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.167.679.693	3.263.386.409
	Chi phí khác bằng tiền	2.167.615.967	2.244.543.394
	Cộng	27.281.086.335	26.129.206.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN KHÁC

2. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH)

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi

Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp

Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm

Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ

Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil

Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CIH

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn

Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên

Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng

Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CIH

Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC

Mối quan hệ

Công ty mẹ của tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty liên kết của tập đoàn

Công ty liên kết của tập đoàn

Công ty liên kết của tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Thu lãi cho vay	245.331.395	-
Lãi cho vay nhập gốc	-	218.218.523

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Cộng		102.000.000	102.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	12.000.000
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Cộng		39.000.000	36.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	187.200.000	213.200.000
Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	127.200.000	143.200.000
Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc	127.200.000	143.200.000
	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)	40.400.000	-
Lê Văn Nam		482.000.000	499.600.000
Cộng			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

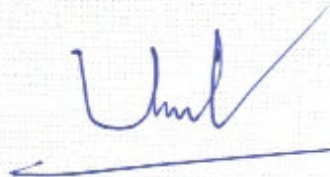
4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc